

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN QUẢNG TRẠCH
TỈNH QUẢNG BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 125/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 22-11-2018

“V/v tranh chấp Ly hôn, nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUẢNG TRẠCH, TỈNH QUẢNG BÌNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lan Phương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Đình Huân

2. Bà Đậu Thị Phú

- Thư ký phiên tòa: Bà Cao Thùy Linh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình tham gia phiên tòa: Ông Phạm Văn Duân - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 38/2018/TLST-HNGĐ ngày 24/4/2018 về “Tranh chấp ly hôn, nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 23/2018/QĐXXST-HNGĐ, ngày 23/10/2018, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh Trần Quốc V, sinh năm 1976; địa chỉ: thôn P, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình.

2. *Bị đơn:* Chị Phạm Thị N, sinh năm 1979; địa chỉ: thôn P, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình.

Tại phiên tòa nguyên đơn có mặt, bị đơn vắng mặt (bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 08/4/2018, bản tự khai và tại phiên tòa, nguyên đơn anh Trần Quốc V bày: Anh và chị Phạm Thị N tìm hiểu và đi đến hôn nhân hoàn toàn tự nguyện, đã đăng ký kết hôn tại UBND xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình (nay là phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình) vào ngày 20/01/1998. Cuộc sống chung vợ chồng sau khi kết hôn thời gian đầu hạnh phúc nhưng đến năm 2010 thì giữa vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do vợ chồng tính tình không hợp, bắt

đồng quan điểm nên thường xảy ra xung đột, cãi nhau. chị N bỏ đi làm ăn và vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2011 cho đến nay. Hiện tại anh không còn tình cảm với chị N nữa nên mong muốn được ly hôn để ổn định cuộc sống bản thân.

Tại đơn xin xét xử vắng mặt gửi đến Tòa án qua dịch vụ bưu chính, chị Phạm Thị N trình bày: Giữa chị và anh Trần Quốc V có quá trình tìm hiểu và đi đến hôn nhân trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, đã đăng ký kết hôn hợp pháp tại UBND xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình (nay là phường QuPhong, thị xã B, tỉnh Quảng Bình) vào ngày 20/01/1998. Sau khi kết hôn cuộc sống chung vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc, tuy nhiên không được bao lâu thì đã phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm nên thường xảy ra mâu thuẫn. Chị nhận thấy không còn tình cảm với anh Trần Quốc V nên nguyện vọng mong muốn được ly hôn để mỗi người sớm ổn định cuộc sống.

Về quan hệ con chung: Anh Trần Quốc V và chị Phạm Thị N thống nhất trình bày, quá trình chung sống vợ chồng có 02 con chung tên Trần Xuân V, sinh ngày 26/6/1998, Trần Thị Thanh H, sinh ngày 30/10/2002. Con Trần Xuân Việt đã có công việc làm ổn định, tự nuôi sống bản thân. Đối với con Trần Thị Thanh H, sau khi ly hôn chị N có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và yêu cầu anh V phải có nghĩa vụ đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi con trưởng thành. Phương thức cấp dưỡng được thực hiện một lần (tiền cấp dưỡng giao một lần).

Anh V thống nhất giao con cho chị N chăm sóc, nuôi dưỡng nhưng chỉ đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi con trưởng thành.

Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Anh Trần Quốc V và chị Phạm Thị N thống nhất trình bày, quá trình chung sống vợ chồng không có tài sản chung, không vay nợ của ai cũng như không cho ai vay nợ của vợ chồng, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện VKSND huyện Quảng Trạch phát biểu quan điểm:

Về tuân theo pháp luật tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn đã tuân theo pháp luật tố tụng. Bị đơn chị Phạm Thị N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn cố tình vắng mặt, điều này thể hiện chị N không chấp hành pháp luật. Viện kiểm sát nhân dân huyện Quảng Trạch không có kiến nghị đối với vụ án này.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56, 81, 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình: xử cho anh Trần Quốc V được ly hôn chị Phạm Thị N. Giao con Trần Thị Thanh H, sinh ngày 30/10/2002 cho chị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, anh V có nghĩa vụ đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung với chị N theo quy định của pháp luật. Về tài sản chung và nợ chung: không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Anh Trần Quốc V khởi kiện xin ly hôn đối với chị Phạm Thị N và yêu cầu giải quyết việc nuôi con chung sau khi ly hôn. Vì vậy, xác định đây là tranh chấp về ly hôn, nuôi con thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Quảng Trạch theo khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Chị Phạm Thị N có đơn xin xử vắng mặt. Căn cứ vào Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt bị đơn chị Phạm Thị N.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh Trần Quốc V và chị Phạm Thị N kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình (nay là phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình) vào ngày 20/01/1998, vì vậy quan hệ hôn nhân là hoàn toàn hợp pháp. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống chung hạnh phúc không được bao lâu đã xảy ra mâu thuẫn, do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm; vợ chồng đã sống ly thân từ lâu, không còn quan tâm, lo lắng gì đến nhau. Anh V, chị N nhận thấy không còn tình cảm vợ chồng nữa nên đều có nguyện vọng xin được ly hôn. Hội đồng xét xử xét thấy, mâu thuẫn giữa anh V và chị N đã trầm trọng, đời sống chung không còn tồn tại, mục đích của hôn nhân không đạt được nên căn cứ vào Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Trần Quốc V, xét xử cho anh V được ly hôn với chị Phạm Thị N.

[3] Về quan hệ con chung: Quá trình chung sống vợ chồng anh V, chị N có 02 con chung tên Trần Xuân V, sinh ngày 26/6/1998, Trần Thị Thanh H, sinh ngày 30/10/2002. Theo anh V và chị N thì con Trần Xuân V hiện đã trưởng thành có khả năng lao động và có tài sản tự nuôi sống bản thân nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, vì vậy Hội đồng xét xử không giải quyết. Đối với con Trần Thị Thanh H, nguyện vọng của hai bên sau khi ly hôn giao con cho chị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và anh V phải có nghĩa vụ đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung nên chấp nhận ý kiến của hai bên.

Đối với mức cấp dưỡng nuôi con chung mà các bên yêu cầu, xét thấy hiện tại anh Trần Quốc V là người lao động tự do, công việc tạo ra nguồn thu nhập hàng tháng không ổn định nên đề nghị mức đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng mà chị N yêu cầu là cao so với mức thu nhập của anh V. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận ý kiến của anh V, buộc anh V có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.000.000 đồng là phù hợp.

Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 58, 81, 82, 83 và Điều 110 của Luật Hôn nhân và gia đình: Giao con chung Trần Thị Thanh H, sinh ngày 30/10/2002 cho chị Phạm Thị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, buộc anh Trần Quốc V có nghĩa vụ đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.000.000 đồng, kể

từ tháng 12/2018 trở đi cho đến khi con tròn 18 tuổi, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, có khả năng lao động và có tài sản tự nuôi sống bản thân.

[4] Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Quá trình chung sống vợ chồng không có tài sản chung, không vay nợ của ai cũng như không cho ai vay nợ của vợ chồng và không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Xét quan điểm, đề xuất của Kiểm sát viên tại phiên tòa về hướng giải quyết vụ án phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, phù hợp với quy định của pháp luật nên chấp nhận.

[6] Về án phí: Anh Trần Quốc V phải chịu 300.000 đồng tiền án phí ly hôn và 300.000 đồng tiền án phí cấp dưỡng nuôi con theo định kỳ theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 56, 81, 82, 83 và Điều 110 của Luật Hôn nhân và gia đình; các khoản 5, 6 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Tuyên xử:

1. Xét xử vắng mặt chị Phạm Thị N.
2. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của anh Trần Quốc V, xử cho anh Trần Quốc V được ly hôn chị Phạm Thị N.

3. Về quan hệ con chung:

3.1: Giao con chung Trần Thị Thanh H, sinh ngày 30/10/2002 cho chị Phạm Thị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

3.2: Anh Trần Quốc V có nghĩa vụ đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung với chị N mỗi tháng số tiền 1.000.000 đồng (một triệu đồng). Thời gian đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung kể từ tháng 12/2018 trở đi, cho đến khi con tròn 18 tuổi, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, có khả năng lao động và có tài sản tự nuôi sống bản thân.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

4. Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: không xem xét.

5. Về án phí sơ thẩm: Buộc anh Trần Quốc V phải chịu 300.000 đồng tiền án phí ly hôn và 300.000 đồng tiền án phí cấp dưỡng nuôi con định kỳ để nộp sung vào công quỹ nhà nước. Số tiền án phí anh V phải chịu trên được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng mà anh đã nộp trước đây tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Quảng Trạch, theo biên lai thu số 0001024 ngày 10/4/2018. Anh V còn phải nộp tiếp 300.000 đồng tiền án phí.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

Án xử sơ thẩm công khai, báo cho nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 22/11/2018). Bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Bình;
- VKSND huyện Quảng Trạch;
- Chi cục THADS huyện Quảng Trạch;
- UBND phường Q;
- Dương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Lan Phương